

**CÔNG TY TNHH MÁY PHAN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MÁY PHAN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHAN MACHINE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PHAN MACHINE CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110321197

**3. Ngày thành lập:** 14/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 86 đường Kênh Giữa, đội 2, Thôn Nhuế, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988723776

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                 | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                        | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                   | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                                     | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                           | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                                       | 4513     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)      | 4530     |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy (trừ đầu giá)                                                       | 4541     |
| 10. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đầu giá)                   | 4543     |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chỉ bao gồm: Đại lý bán hàng hóa; (trừ đầu giá) | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632        |
| 13. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641        |
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chỉ bao gồm: Bán buôn thuốc; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn dụng cụ y tế. Quầy thuốc<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                    | 4649        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chỉ bao gồm: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác<br>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường | 4659(Chính) |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299        |
| 17. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6810        |
| 18. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản<br>Tư vấn và Quản lý bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6820        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Khảo sát xây dựng;</p> <p>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;</p> <p>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;</p> <p>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;</p> <p>Thi công xây dựng công trình;</p> <p>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;</p> <p>Kiểm định xây dựng;</p> <p>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước công trình</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước công trình</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều</p> | 7110 |
| 20. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(trừ hoạt động của phòng thí nghiệm của phòng cảnh sát );                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7120 |
| 21. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410 |
| 22. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chỉ bao gồm: Cho thuê ô tô;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 23. | Bán buôn tổng hợp<br>( trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690 |
| 24. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2591 |
| 25. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2592 |
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải Hành khách bằng taxi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4931 |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4932 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt | 4933 |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ trông giữ xe                                                                                                                                                                    | 5229 |
| 31. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chỉ bao gồm: Khách sạn, - Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường và kinh doanh bất động sản);                                                      | 5510 |
| 32. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chỉ bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                                                                 | 5610 |
| 33. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 34. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                               | 8121 |
| 35. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                   | 8129 |
| 36. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                               | 8130 |
| 37. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                          | 3312 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                              | 3313 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                              | 3314 |
| 40. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                              | 3319 |
| 41. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                             | 3320 |
| 42. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101 |
| 43. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                             | 4102 |
| 44. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                       | 4211 |
| 45. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                        | 4212 |
| 46. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                            | 4221 |
| 47. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                 | 4222 |
| 48. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                  | 4223 |
| 49. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                   | 4229 |
| 50. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                            | 4291 |
| 51. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                     | 4292 |
| 52. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                               | 4293 |
| 53. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                          | 4299 |
| 54. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311 |

|     |                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động rà phá bom mìn và các hoạt động tương tự);                                                                                                                                         | 4312 |
| 56. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 57. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chỉ bao gồm: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thuốc Bán lẻ nước hoa | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHAN VĂN CƯỜNG | Việt Nam  | Đội 9 thôn Hậu Dưỡng, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.000.000.000         | 33,333    | 001079004638                                                                                            |         |
| 2   | PHAN VĂN HOÀ   | Việt Nam  | Đội 9 thôn Hậu Dưỡng, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.000.000.000         | 66,667    | 001081036866                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHAN VĂN HOÀ

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 26/07/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001081036866

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Đội 9 thôn Hậu Dưỡng, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Đội 9 thôn Hậu Dưỡng, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội